# LÝ LỊCH KHOA HỌC

## I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

1. Họ và tên: Nguyễn Thị Ngân
2. Giới tính: Nữ
3. Dân tộc: Kinh
4. Năm sinh: 1969
5. Học vị, năm nhận học vị: Tiến sĩ Năm: 2013
6. Nước nhận học vị: Việt Nam
7. Học hàm, năm nhận học hàm:
8. Chức vụ hiện tại: Bí thư chi bộ, Trưởng phòng
9. Cơ quan và đơn vị công tác: Phòng Hành chính -Tổ chức, Trường Đại học Sư phạm- Đại học Thái Nguyên
10. Điện thoại: 0912.692.312
11. Email: ngannt@tnue.edu.vn

## II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

### 1. Quá trình đào tạo chuyên môn

| Tên trường | Chuyên ngành đào tạo, bồi dưỡng | Từ tháng, năm- Đến tháng, năm | Hình thức đào tạo | Văn bằng, chứng chỉ, trình độ gì |
|---|---|---|---|---|
| Trường Đại học Sư phạm Việt Bắc | Toán | 1987-1991 | Chính quy | Đại học |
| Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên | Toán Giải tích | 1999-2001 | Chính quy | Thạc sĩ |
| Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên | Tiếng Anh | 2008-2011 | Vừa làm vừa học | Cử nhân |
| Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên | Toán Giải tích | 2008-2012 | Chính quy | Tiến sĩ |

### 2. Các khóa bồi dưỡng ngắn hạn

| Tên trường | Chuyên ngành đào tạo, bồi dưỡng | Từ tháng, năm- đến tháng, năm | Hình thức đào tạo | Văn bằng, chứng chỉ, trình độ gì |
|---|---|---|---|---|
| Trường Cán bộ quản | Giáo dục học | 10/2001- | Tập trung | Chứng chỉ |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| lý Giáo dục & Đào tạo | Đại học | 11/2001 | | |
| Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên | Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên cao đẳng, đại học | 6/2017 - 8/2017 | Tập trung | Chứng chỉ |
| Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên | Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp giảng viên chính (hạng II) | 7/2017 - 9/2017 | | Chứng chỉ |
| Học viện quản lý giáo dục | Bồi dưỡng nghiệp vụ cộng tác viên thanh tra giáo dục | 10/2017-11/2017 | Tập trung | Chứng chỉ |
| Trường Quân sự tỉnh Thái Nguyên | Bồi dưỡng kiến thức an ninh quốc phòng Đối tượng 3 | 05/6/2018-20/6/2018 | Tập trung | Chứng nhận |
| Học viện quản lý giáo dục | Bồi dưỡng lãnh đạo, quản lí cấp phòng thuộc đơn vị sự nghiệp công lập | 06/7/2019-19/7/2019 | Tập trung | Chứng chỉ |

**3. Trình độ tin học: Ứng dụng CNTT cơ bản**

**4. Trình độ ngoại ngữ: Văn bằng 2 tiếng Anh**

## III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

| Từ tháng, năm đến tháng, năm | Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác (đảng, chính quyền, đoàn thể, tổ chức xã hội), kể cả thời gian được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ... |
|---|---|

| | |
|---|---|
| 01/10/1991-3/1994 | Giảng viên, Khoa Toán<br>Trường Đại học Sư phạm Việt Bắc |
| 4/1994- 9/1999 | Giảng viên, Khoa Toán,<br>Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên |
| 9/1999-9/2001 | Giảng viên, Khoa Toán,<br>Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên<br>Học thạc sĩ chuyên ngành Toán giải tích, tại Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên |
| 10/2001- 9/2008 | Giảng viên, Khoa Toán,<br>Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên |
| 10/2008-10/2012 | Giảng viên chính, Khoa Toán,<br>Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên<br>Học tiến sĩ chuyên ngành Toán giải tích, tại Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên |
| 9/2012-6/2016 | Giảng viên chính, Phó bộ môn Bộ môn Giải tích, khoa Toán<br>Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên |
| 11/2015-9/2016 | Giảng viên chính, Phó trưởng phòng, Phòng Hành chính – Tổ chức,<br>Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên |
| 10/2016-12/2021 | Giảng viên chính (Hạng II), Trưởng phòng, Phòng Thanh tra – Pháp chế,<br>Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên |
| 01/2022-11/2023 | Giảng viên chính (Hạng II), Trưởng phòng, Phòng Bảo đảm chất lượng giáo dục, Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên |
| 11/2023-NAY | Giảng viên chính (Hạng II), Trưởng phòng, Phòng Hành chính – Tổ chức,<br>Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên |

**IV. CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ** (liệt kê khoảng 05 sách, giáo trình, bài báo tiêu biểu đã được công bố trong 05 năm gần đây)

[1]. Nguyen Van Ngoc and Nguyen Thi Ngan (2010), Solvalility of a system of dual integral equations involving Fourier transforms, *Vietnam Journal of Mathematics* **(Scopus)**, Volume 38 Number 4, pp 467-483.

[2]. Nguyen Van Ngoc and Nguyen Thi Ngan (2011), Solvalility of a system of dual integral equations of a mixed boundary value problem for the Biharmonic equation in a strip, *Acta Mathematica Vietnamica* **(Scopus)**, Volume 36 Number 2, pp 375–396.

[3]. Nguyen Van Ngoc, Ha Tien Ngoan and Nguyen Thi Ngan (2015), Solvalility of a system of dual integral equations involving Fourier transforms **(Scopus)**, *Acta Mathematica Vietnamica*, Volume 40 Number 4.

[4].Nguyen Thi Ngan (2016), *Reduction one systems of dual integral equations to the system of singular integral equations*, tập 151, số 06, Tạp chí KH&CN Đại học Thái Nguyên, pp 211-214.

[5]. Hà Trần Phương, Nguyễn Thị Ngân, Padaphet Inthavichit (2019), *Bậc không điểm của Wronskian các hàm chỉnh hình p-adic*, Tạp chí KH&CN Đại học Thái Nguyên 200 (07), pp 273-278

[6]. Hà Trần Phương, Nguyễn Thị Ngân, Padaphet Inthavichit (2022), *On the second main theorem for holomorphic curves into linear projective subvariety*, Tạp chí KH&CN Đại học Thái Nguyên 227 (07), pp 130-137

[7]. Hà Trần Phương, Nguyễn Thị Ngân (2023), *A note on uniqueness problem for holomorphic curves with hypersurfaces*, Tạp chí KH&CN Đại học Thái Nguyên 228 (06), pp 126-132

**V. CÁC DỰ ÁN GIÁO DỤC ĐÃ THAM GIA** (Liệt kê các dự án giáo dục đào tạo đã, đang tham gia):

+ Lớp tập huấn về nâng cao năng lực cán bộ (FCB) tại Thái Nguyên năm 2018;

+ Lớp tập huấn về đổi mới Chương trình đào tạo đáp ứng đổi mới Giáo dục phổ thông do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức dành cho Giảng viên cốt cán tại Thái Nguyên năm 2019;

+ Lớp tập huấn về Chương trình khởi nghiệp tại Ninh Bình năm 2019.

**VI. KINH NGHIỆM ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN/CBQLGDPT**

Tham gia Bồi dưỡng Chuyên đề chuyên môn Toán cho GVPT, bồi dưỡng thường xuyên, bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp cho GVPT

**VII. HƯỚNG DẪN SAU ĐẠI HỌC**

| TT | Họ và tên NCS hoặc HVCH | Đối tượng | | Trách nhiệm | | Thời gian hướng dẫn từ ... đến ... | Cơ sở đào tạo | Năm đã bảo vệ |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | NCS | HVCH | Chính | Phụ | | | |
| 1 | Phạm Thị Thanh | | x | x | | 2015 | Trường ĐHSPTN | 2015 |
| 2 | Lê Thị Tuyết Nhung | | x | x | | 2015-2016 | Trường ĐHSPTN | 2016 |
| 3 | Lienphone CHEUCHOUTHOR | | x | x | | 2015-2016 | Trường ĐHSPTN | 2016 |
| 4 | Sầm Thị Hằng | | x | x | | 2016-2017 | Trường ĐHSPTN | 2017 |
| 5 | Meangkham KEOPHOUVONG | | x | x | | 2016-2017 | Trường ĐHSPTN | 2017 |
| 6 | Đặng Thị Thu Hiền | | x | x | | 2018-2019 | Trường ĐHSPTN | 2019 |
| 7 | Lăng Thị An | | x | x | | 2018-2019 | Trường | 2019 |

| TT | Họ và tên NCS | Đối tượng | | Trách nhiệm | | Thời | Cơ sở | Năm |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | ĐHSPTN | |
| 8 | Đinh Thị Thảo | | x | x | | 2019-2020 | Trường ĐHSPTN | 2020 |
| 9 | Vasia Vayngtuvue | | x | x | | 2019-2020 | Trường ĐHSPTN | 2020 |
| 10 | Lê Thị Thủy | | x | x | | 2020-2021 | Trường ĐHSPTN | 2021 |
| 11 | Đoàn Thị Vi | | x | x | | 2020-2021 | Trường ĐHSPTN | 2021 |
| 12 | Ma Thị Phương | | x | x | | 2021-2022 | Trường ĐHSPTN | 2022 |
| 13 | Nguyễn Mai Chi | | x | x | | 2021-2022 | Trường ĐHSPTN | 2022 |
| 14 | Trần Văn Toàn | | x | x | | 2022-2023 | Trường ĐHSPTN | 2023 |
| 15 | LATTHAVONE DOUANGSANGA | | x | x | | 2022-2023 | Trường ĐHSPTN | 2023 |

*Thái Nguyên, ngày 01 tháng 9 năm 2025*

**Người khai**

(Ký và ghi rõ họ tên)

**TS. Nguyễn Thị Ngân**